TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2017

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN THẠC SĨ Y TẾ CÔNG CỘNG NIÊN KHÓA 2017-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1551/QĐ-ĐHYTCC ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y tế công cộng)

STT	SỐ BÁO DANH	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Tổng điểm môn Toán thống kê	Tổng điểm môn TA (đã cộng điểm UT)	Điểm tổng môn DT-SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm trúng tuyển (đã bao gồm điểm UT - nếu có)	Ghi chú
1	YTCC002		Cử nhân Tiếng Anh	8,5	MT	6,40	**14,90**	
2	YTCC003			9,5	79,0	8,00	**17,50**	
3	YTCC004			9,5	64,0	5,20	**14,70**	
4	YTCC005	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	7,5	MT	8,25	**15,75**	Đã cộng điểm ưu tiên
5	YTCC006		Chứng chỉ Tiếng Anh B1	7,5	MT	7,30	**14,80**	
6	YTCC007	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		8,5	78,0	6,75	**15,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
7	YTCC008	Là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được UBND tỉnh công nhận		9,0	85,0	7,05	**16,05**	Đã cộng điểm ưu tiên
8	YTCC010		Chứng chỉ Tiếng Anh B2	8,5	MT	6,90	**15,40**	
9	YTCC011			8,0	63,0	7,55	**15,55**	
10	YTCC013	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		8,5	69,5	7,90	**16,40**	Đã cộng điểm ưu tiên
11	YTCC014			9,5	69,0	7,50	**17,00**	
12	YTCC018			8,0	69,5	6,00	**14,00**	
13	YTCC019			9,5	79,5	5,50	**15,00**	
14	YTCC022			9,0	60,0	6,25	**15,25**	
15	YTCC024			9,0	73,5	7,25	**16,25**	
16	YTCC025			9,5	70,5	9,25	**18,75**	
17	YTCC026			9,5	85,0	6,35	**15,85**	
18	YTCC027			9,0	90,0	6,10	**15,10**	
19	YTCC028			9,5	86,5	7,70	**17,20**	
20	YTCC029			9,5	68,5	6,20	**15,70**	

STT	SỐ BÁO DANH	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Tổng điểm môn Toán thống kê	Tổng điểm môn TA (đã cộng điểm UT)	Điểm tổng môn DT-SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm trúng tuyển (đã bao gồm điểm UT - nếu có)	Ghi chú
21	YTCC030			6,5	69,0	7,55	**14,05**	
22	YTCC031			9,5	75,5	5,85	**15,35**	
23	YTCC032		Chứng chỉ Tiếng Anh B1	9,0	MT	6,25	**15,25**	
24	YTCC033		Chứng chỉ Tiếng Anh B1	8,5	MT	6,50	**15,00**	
25	YTCC034	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		10,0	98,0	7,90	**17,90**	Đã cộng điểm ưu tiên
26	YTCC036			9,0	76,0	5,30	**14,30**	
27	YTCC039			9,5	83,5	6,25	**15,75**	
28	YTCC041			9,5	82,5	6,45	**15,95**	
29	YTCC042		Chứng chỉ Tiếng Anh B1	9,5	MT	7,60	**17,10**	
30	YTCC043		Chứng chỉ Tiếng Anh B1	9,5	MT	6,25	**15,75**	
31	YTCC044			9,0	63,5	6,40	**15,40**	
32	YTCC045			9,5	75,0	6,00	**15,50**	
33	YTCC049			9,0	81,5	7,50	**16,50**	
34	YTCC053			6,5	69,0	8,50	**15,00**	
35	YTCC057	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	10,0	MT	7,50	**17,50**	Đã cộng điểm ưu tiên
36	YTCC059			8,0	56,0	7,25	**15,25**	
37	YTCC060			8,0	78,0	7,50	**15,50**	
38	YTCC062			9,0	71,5	9,00	**18,00**	
39	YTCC065			8,5	67,5	7,25	**15,75**	
40	YTCC067			8,5	69,5	7,50	**16,00**	
41	YTCC074			9,0	77,0	5,75	**14,75**	
42	YTCC075			9,0	70,5	8,50	**17,50**	
43	YTCC076			9,0	65,5	6,50	**15,50**	
44	YTCC080			7,0	63,5	7,25	**14,25**	

STT	SỐ BÁO DANH	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Tổng điểm môn Toán thống kê	Tổng điểm môn TA (đã cộng điểm UT)	Điểm tổng môn DT-SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm trúng tuyển (đã bao gồm điểm UT - nếu có)	Ghi chú
45	YTCC082		Chứng chỉ TA B1	8,5	MT	6,00	**14,50**	
46	YTCC083			9,0	57,5	5,25	**14,25**	
47	YTCC084			9,0	57,5	5,50	**14,50**	
48	YTCC089	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	91,0	8,75	**18,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
49	YTCC090			10,0	82,5	7,75	**17,75**	
50	YTCC091	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		7,0	87,5	9,00	**16,00**	Đã cộng điểm ưu tiên
51	YTCC092			9,5	75,0	7,25	**16,75**	
52	YTCC093	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		10,0	93,0	8,50	**18,50**	Đã cộng điểm ưu tiên
53	YTCC095	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		8,5	88,5	8,25	**16,75**	Đã cộng điểm ưu tiên
54	YTCC096			10,0	83,0	8,75	**18,75**	
55	YTCC097	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,0	84,0	8,00	**17,00**	Đã cộng điểm ưu tiên
56	YTCC098	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	87,0	8,75	**18,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
57	YTCC099			10,0	78,0	7,75	**17,75**	
58	YTCC100	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	85,5	8,75	**18,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
59	YTCC101	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		10,0	82,0	9,00	**19,00**	Đã cộng điểm ưu tiên
60	YTCC102	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		10,0	84,0	8,25	**18,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
61	YTCC103	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		7,5	87,0	8,25	**15,75**	Đã cộng điểm ưu tiên
62	YTCC104	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,0	79,0	8,50	**17,50**	Đã cộng điểm ưu tiên
63	YTCC105	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,0	83,0	8,25	**17,25**	Đã cộng điểm ưu tiên
64	YTCC106	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	83,0	9,50	**19,00**	Đã cộng điểm ưu tiên
65	YTCC107			10,0	71,5	7,65	**17,65**	
66	YTCC108	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	86,0	8,50	**18,00**	Đã cộng điểm ưu tiên
67	YTCC109			9,5	77,5	7,60	**17,10**	
68	YTCC110	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		9,5	73,0	7,95	**17,45**	Đã cộng điểm ưu tiên
69	YTCC111			9,5	68,0	7,30	**16,80**	
70	YTCC112			9,5	69,0	6,40	**15,90**	

STT	SỐ BÁO DANH	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Tổng điểm môn Toán thống kê	Tổng điểm môn TA (đã cộng điểm UT)	Điểm tổng môn DT-SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm trúng tuyển (đã bao gồm điểm UT - nếu có)	Ghi chú
71	YTCC113			9,0	64,0	8,50	**17,50**	
72	YTCC114			8,0	70,5	7,75	**15,75**	
73	YTCC117			8,0	74,0	6,40	**14,40**	
74	YTCC119			7,5	72,0	9,10	**16,60**	
75	YTCC120			7,5	67,5	7,70	**15,20**	
76	YTCC121			9,0	69,0	7,70	**16,70**	
77	YTCC122	Công tác liên tục >2 năm tại KV 1		8,5	84,5	7,20	**15,70**	Đã cộng điểm ưu tiên
78	YTCC123			8,5	79,0	6,05	**14,55**	
79	YTCC124			8,0	79,0	6,70	**14,70**	
80	YTCC125			9,0	76,0	7,05	**16,05**	
81	YTCC126			8,0	73,0	7,10	**15,10**	
82	YTCC128			8,5	76,0	6,05	**14,55**	
83	YTCC129			8,5	65,0	5,85	**14,35**	
84	YTCC130			8,0	79,0	7,80	**15,80**	

Ghi chú: M: Miễn thi

Ấn định danh sách trên gồm 84 thí sinh.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Bùi Thị Thu Hà